

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.
 - Mã chứng khoán: BTS.
 - Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.
 - Email: vanphong@vicembutson.com.vn.
 - Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2024 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2024 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 3/2024;
- Báo cáo tài chính quý 3/2024.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KÊ TOÀN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

Số: 1844 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 3/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 3/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2024 lỗ 26,226 tỷ đồng và lỗ giảm hơn 5,520 tỷ đồng so với quý 3/2023 (lỗ 31,746 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu thuần bán hàng tăng 16,27% (tương ứng tăng 88,594 tỷ đồng), thu nhập khác tăng 38,74% (tương ứng tăng 4,921 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 28,30% (tương ứng giảm 7,044 tỷ đồng), chi phí quản lý giảm 18,39% (tương ứng giảm 4,057 tỷ đồng), giá vốn hàng bán tăng 18,63% (tương ứng tăng 97,727 tỷ đồng). Doanh thu bán hàng, thu nhập khác tăng và chi phí tài chính, chi phí quản lý giảm nhưng lại thấp hơn mức tăng của giá vốn hàng bán.

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024 lỗ và lỗ giảm hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KÊ TOÀN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

NỘI DUNG

Trang

Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch HĐQT	
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Thành viên	
Bà	: Lê Thị Khanh	Thành viên	
Ông	: Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông	: Lê Huy Quân	Thành viên độc lập	
Ông	: Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	(Thôi tham gia từ ngày 01/6/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	
Bà	: Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 01/6/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiên Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		832.453.909.981	935.003.870.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.609.684.596	134.944.548.241
1. Tiền	111		32.609.684.596	134.944.548.241
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.625.615.643	104.835.734.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	189.071.169.472	49.701.517.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	7.966.707.695	1.149.062.695
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	80.587.738.476	53.985.154.959
III. Hàng tồn kho	140		491.102.425.947	655.452.991.740
1. Hàng tồn kho	141	7	491.102.425.947	655.452.991.740
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.116.183.795	39.770.595.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.422.295.384	10.491.492.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.564.378.949	25.409.032.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	129.509.462	3.870.070.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.492.488.404.656	2.563.577.855.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.410.090.921	12.159.219.511
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.410.090.921	12.159.219.511
II. Tài sản cố định	220		2.254.829.302.028	2.013.177.659.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.250.815.393.571	2.008.369.683.950
- Nguyên giá	222		7.283.214.525.373	6.866.382.663.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.032.399.131.802)	(4.858.012.979.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.013.908.457	4.807.975.784
- Nguyên giá	228		8.157.795.000	8.157.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.143.886.543)	(3.349.819.216)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.653.574.400	487.560.058.269
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	161.653.574.400	487.560.058.269
IV. Tài sản dài hạn khác	260		62.595.437.307	50.680.917.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	62.595.437.307	50.680.917.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.324.942.314.637	3.498.581.725.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.178.613.872.555	2.230.379.469.393
I. Nợ ngắn hạn	310		1.990.830.644.656	2.062.623.072.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	847.767.716.436	968.938.154.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	31.210.183.839	22.669.620.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.789.112.497	6.755.617.765
4. Phải trả người lao động	314		954.113.690	984.473.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	27.633.200.211	34.557.174.867
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	47.059.579.769	40.152.750.477
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.028.028.921.130	987.060.437.803
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		387.817.084	1.504.842.429
II. Nợ dài hạn	330		187.783.227.899	167.756.396.748
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	175.585.554.823	156.496.877.237
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.197.673.076	11.259.519.511
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.146.328.442.082	1.268.202.255.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.146.328.442.082	1.268.202.255.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(212.027.613.821)	(90.153.799.941)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(90.153.799.941)	6.100.864.788
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(121.873.813.880)	(96.254.664.729)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.324.942.314.637	3.498.581.725.355

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cồ Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	670.676.616.163	572.769.346.919	1.941.100.648.109	1.998.440.575.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	37.477.529.038	28.163.903.573	101.267.583.014	111.424.585.968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	633.199.087.125	544.605.443.346	1.839.833.065.095	1.887.015.989.618
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	622.268.913.195	524.541.822.003	1.824.073.365.185	1.782.986.041.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.930.173.930	20.063.621.343	15.759.699.910	104.029.947.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11.033.060	14.880.319	35.758.562	559.599.096
7. Chi phí tài chính	22	22	17.847.876.141	24.892.252.387	58.656.103.157	73.003.320.501
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.904.932.936	20.570.462.248	52.183.130.191	65.962.806.952
8. Chi phí bán hàng	25	23	17.867.375.597	16.705.945.124	57.708.929.980	53.144.280.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17.999.716.557	22.056.761.089	62.286.650.146	72.728.186.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42.773.761.305)	(43.576.456.938)	(162.856.224.811)	(94.286.239.893)
11. Thu nhập khác	31	25	17.622.999.314	12.702.445.966	44.370.257.722	33.197.983.098
12. Chi phí khác	32	26	1.075.068.916	871.988.634	3.387.846.791	3.009.593.620
13. Lợi nhuận khác	40		16.547.930.398	11.830.457.332	40.982.410.931	30.188.389.478
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(26.225.830.907)	(31.745.999.606)	(121.873.813.880)	(64.097.850.415)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(26.225.830.907)	(31.745.999.606)	(121.873.813.880)	(64.097.850.415)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(212)	(257)	(986)	(519)

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(121.873.813.880)	(64.097.850.415)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	175.913.976.359	157.219.826.827
- Các khoản dự phòng	03	938.153.565	914.650.542
- Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	176.129.890	1.953.087.878
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(35.758.562)	(218.758.738)
- Chi phí lãi vay	06	52.183.130.191	65.962.806.952
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	107.301.817.563	161.733.763.046
- Tăng các khoản phải thu	09	(154.455.537.697)	(162.613.885.249)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	164.350.565.793	(79.113.927.048)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	(52.470.005.618)	35.607.520.422
- Tăng chi phí trả trước	12	(22.845.322.598)	(15.727.708.720)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.567.093.058)	(69.550.959.798)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.038.630.728)	(20.896.584.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.724.206.343)	(150.561.781.762)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(149.702.770.227)	(228.763.871.548)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.758.562	218.758.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(149.667.011.665)	(178.545.112.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	1.596.561.902.831	1.688.568.818.457
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.536.504.741.918)	(1.456.177.040.872)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(806.550)	(5.218.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60.056.354.363	232.386.559.545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(102.334.863.645)	(96.720.335.027)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	134.944.548.241	138.549.663.705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.609.684.596	41.829.328.678

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cô Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt

Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 3 năm 2024**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/9/2024, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 1.172 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.191 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2024 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	30/9/2024	01/01/2024
Tiền	32.609.684.596	134.944.548.241
Cộng	32.609.684.596	134.944.548.241

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2024	01/01/2024
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	25.668.048.147	
Công ty TNHH Việt Đức	19.514.511.480	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	10.397.219.999	12.167.999.999
Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường	4.393.793.964	5.093.793.964
Công ty TNHH Global 68	21.507.272.500	
Công ty TNHH Đức Thảo	13.371.238.603	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	78.202.824.367	13.654.758.675
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	16.016.260.412	18.784.964.651
Cộng	189.071.169.472	49.701.517.289

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2024	01/01/2024
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	4.608.359.000	
Trung tâm nghiên cứu cơ điện mỏ	2.153.216.000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.205.132.695	1.149.062.695
Cộng	7.966.707.695	1.149.062.695

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2024	01/01/2024
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	75.570.486.253	40.124.938.887
Phải thu tiền điện nước	737.787.845	763.840.888
Phải thu khác	4.272.613.628	9.920.375.184
Phải thu các bên liên quan	6.850.750	3.176.000.000
Cộng	80.587.738.476	53.985.154.959

6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/9/2024	01/01/2024
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	13.410.090.921	12.159.219.511
Cộng	13.410.090.921	12.159.219.511

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	306.743.195.797	340.322.221.395
Công cụ, dụng cụ	125.307.157	476.414.838
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.686.203.782	266.803.897.927
Thành phẩm	34.547.719.211	47.850.457.580
Cộng	491.102.425.947	655.452.991.740

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2024	01/01/2024
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án mỏ sét Hòa Bình	18.557.723.929	12.134.500.382
- Dự án nhiệt thừa khí thải	8.505.115.206	382.372.990.799
- Sửa chữa TSCĐ	41.180.222.333	
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	13.819.428.923	13.461.483.079
Cộng	161.653.574.400	487.560.058.269

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.322.084.593	1.262.588.413
Bảo hiểm	344.964.998	596.503.811
Gạch chịu lửa	10.199.703.523	4.946.797.898
Bi nghiền, tấm lót	9.395.828.270	3.667.250.908
Các khoản khác	159.714.000	18.351.404
Cộng	21.422.295.384	10.491.492.434

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2024	01/01/2024
Sửa chữa tài sản	1.953.305.010	4.140.590.004
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	6.622.091.073	7.561.154.033
Gạch chịu lửa, tấm lót	36.691.461.454	18.926.156.014
Lợi thế thương mại Cảng	8.567.614.955	8.856.410.969
Các khoản khác	8.760.964.815	11.196.606.639
Cộng	62.595.437.307	50.680.917.659

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2024	01/01/2024
Công ty CP cơ khí xây dựng AMECC	8.285.491.547	47.388.020.504
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương		78.958.761.304
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	71.257.005.347	22.738.104.180
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	51.226.001.084	45.907.793.386
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	13.988.853.167	57.536.910.592
Công ty cổ phần xây lắp và khoáng sản Hồng Sơn	26.271.983.723	18.806.070.839
Phải trả người bán ngắn hạn khác	254.326.795.803	289.556.971.047
Phải trả cho các bên liên quan	422.411.585.765	408.045.523.064
Cộng	847.767.716.436	968.938.154.916

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	2.209.560.927	3.988.195.724
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	19.148.507.317	
Công ty TNHH Phú Thái	1.812.716.918	2.160.765.259
Các khách hàng khác	7.069.793.940	14.247.001.700
Các bên liên quan trả tiền trước	969.604.737	2.273.657.862
Cộng	31.210.183.839	22.669.620.545

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/9/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng	1.247.284.141	-
Thuế thu nhập cá nhân	326.970.944	263.773.316
Thuế tài nguyên	3.240.407.398	3.575.421.544
Phí bảo vệ môi trường	1.443.062.878	1.450.546.505
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.531.387.136	1.465.876.400
Cộng	7.789.112.497	6.755.617.765

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.022.784.202	2.998.999.132
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ		14.325.839.831
Mua nguyên vật liệu	12.895.001.043	10.371.756.705
Chi phí phải trả khác	9.132.456.061	3.277.620.294
Cộng	27.633.200.211	34.557.174.867

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	12.554.118.611	4.065.882.769
Cổ tức phải trả	43.230.760	44.037.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.307.325.298	5.767.925.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	30.154.905.100	30.274.905.100
Cộng	47.059.579.769	40.152.750.477

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
Tỷ lệ	79,5%	79,5%
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
Tỷ lệ	20,5%	20,5%
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	30/9/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.873.813.880)	(64.097.850.415)
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(986)	(519)

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	50,54	70,34

19 . DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Doanh thu bán xi măng	1.743.759.245.542	1.888.235.093.935
Doanh thu bán Clinker	188.629.932.600	100.171.512.546
Doanh thu khác	8.711.469.967	10.033.969.105
Cộng	1.941.100.648.109	1.998.440.575.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	101.267.583.014	111.424.585.968
Chiết khấu thương mại	101.267.583.014	111.424.585.968
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.839.833.065.095	1.887.015.989.618

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Giá vốn xi măng	1.598.903.590.051	1.664.178.151.575
Giá vốn Clinker	218.470.418.863	113.287.993.350
Giá vốn khác	6.699.356.271	5.519.896.789
Cộng	1.824.073.365.185	1.782.986.041.714

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.758.562	218.758.738
Lãi chênh lệch tỷ giá		340.840.358
Cộng	35.758.562	559.599.096

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Lãi tiền vay	52.183.130.191	65.962.806.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.512.190.466	3.474.530.429
Chiết khấu thanh toán	3.960.782.500	3.565.983.120
Cộng	58.656.103.157	73.003.320.501

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Chi phí nhân viên	16.123.944.076	18.273.563.165
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.064.981.302	905.422.829
Chi phí khấu hao	1.245.971.363	952.049.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	39.274.033.239	33.013.244.896
Cộng	57.708.929.980	53.144.280.096

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Chi phí nhân viên	24.355.694.116	30.561.029.201
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.888.610.122	4.132.903.970
Chi phí khấu hao	4.248.407.099	4.580.823.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	29.793.938.809	33.453.429.791
Cộng	62.286.650.146	72.728.186.296

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Thu nhập từ xử lý bùn thải, cát thải, chất thải nguy hại...	43.577.765.480	32.644.862.040
Thu nhập khác	792.492.242	553.121.058
Cộng	44.370.257.722	33.197.983.098

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Chi phí khác	3.387.846.791	3.009.593.620
Cộng	3.387.846.791	3.009.593.620

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Chi phí nhân viên	154.980.391.169	178.873.563.752
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.253.355.134.970	1.438.056.460.475
Chi phí khấu hao	174.572.693.902	155.844.436.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	230.740.292.756	243.383.040.291
Cộng	1.813.648.512.797	2.016.157.501.138

28 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	26.627.957.600	61.682.244.706
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Clinker, quyền sử dụng nhãn hiệu		2.015.861.849
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Clinker	57.065.715.000	
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Xử lý bùn tổng hợp,....	6.690.265.230	3.293.413.860
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Dịch vụ tại Cảng	1.255.530.831	2.464.385.750
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Clinker	9.955.071.000	
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Dịch vụ tại Cảng	384.709.427	450.108.887
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao - Xi măng	3.686.360.740	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Than, rác	263.644.087.408	393.516.454.505
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Gạch chịu lửa		3.502.895.520
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	25.753.048.000	25.470.161.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	4.546.374.107	105.236.800
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Gia công xi măng		578.480.900
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao	54.413.411.040	29.449.209.840

Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	12.975.000.000	14.532.000.000
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng - Vỏ bao	4.982.400.000	7.525.500.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	8.694.643.240	9.269.332.580
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng - Đào tạo		29.975.000
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	98.560.000	96.264.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn		271.038.913

Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	3.789.298.412	6.550.974.443
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem		7.028.208
Cộng	16.016.260.412	18.784.964.651

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	211.219.962.042	208.292.890.520
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	59.592.668.649	61.239.289.420
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	28.844.457.726	28.516.248.719
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		4.583.249.794
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	588.199.007	588.199.007
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	31.850.523.300	22.460.308.602
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	133.000.000	2.474.694.592
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	81.626.918.451	68.695.129.324
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	8.555.856.590	10.844.305.086
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng		351.208.000
Cộng	422.411.585.765	408.045.523.064

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	969.604.737	2.273.657.862
Cộng	969.604.737	2.273.657.862

Phải thu ngắn hạn khác	30/9/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.850.750	3.176.000.000
Cộng	6.850.750	3.176.000.000

Phải trả ngắn hạn khác	30/9/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch		120.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	29.474.681.700	29.474.681.700
Cộng	30.154.905.100	30.274.905.100

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2024	01/01/2024
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	3.582.958.905	3.582.958.905

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
Thù lao Hội đồng Quản trị	372.000.000	396.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	72.000.000	40.000.000
Ông Vũ Thế Hà		32.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	54.000.000	54.000.000
Bà Lê Thị Khanh	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	30.000.000	54.000.000
Ông Lê Huy Quân	54.000.000	54.000.000
Ông Trần Việt Hồng	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	54.000.000	54.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.184.996.949	3.399.409.215
Ông Đỗ Tiến Trình	525.398.409	827.576.474
Ông Nguyễn Thế Hùng	347.575.155	739.757.762
Bà Lê Thị Khanh	475.607.355	708.833.600
Ông Lưu Vũ Cẩm	420.696.569	569.932.993
Ông Phạm Trần Việt	415.719.461	553.308.386

Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	626.898.783	815.144.254
Ông Doãn Hữu Phong	228.194.136	346.502.432
Ông Trần Ngọc Hải	213.349.552	248.048.099
Ông Đặng Vũ Hải	185.355.095	220.593.723

29 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Công ty.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 3/2023, Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	1.702.766.970.124	5.035.373.158.053	97.177.732.977	31.064.802.349	6.866.382.663.503
Số tăng trong kỳ	58.832.567.935	357.146.896.845	826.031.636	870.000.000	417.675.496.416
Số giảm trong kỳ	205.634.546			638.000.000	843.634.546
Số dư 30/9/2024	1.761.393.903.513	5.392.520.054.898	98.003.764.613	31.296.802.349	7.283.214.525.373
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>223.910.614.916</i>	<i>2.048.830.370.543</i>	<i>90.158.139.261</i>	<i>19.964.721.611</i>	<i>2.382.863.846.331</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	848.448.272.817	3.894.740.378.071	91.742.800.752	23.081.527.913	4.858.012.979.553
Số tăng trong kỳ	32.692.775.966	140.294.475.997	554.236.718	1.656.814.968	175.198.303.649
- Khấu hao, hao mòn	32.692.775.966	140.294.475.997	554.236.718	1.656.814.968	175.198.303.649
Số giảm trong kỳ	174.151.400			638.000.000	812.151.400
Số dư 30/9/2024	880.966.897.383	4.035.034.854.068	92.297.037.470	24.100.342.881	5.032.399.131.802
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2024	854.318.697.307	1.140.632.779.982	5.434.932.225	7.983.274.436	2.008.369.683.950
Số dư 30/9/2024	880.427.006.130	1.357.485.200.830	5.706.727.143	7.196.459.468	2.250.815.393.571

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2024	8.157.795.000	8.157.795.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2024	8.157.795.000	8.157.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.086.300.000</i>	<i>2.086.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2024	3.349.819.216	3.349.819.216
Số tăng trong kỳ	794.067.327	794.067.327
- Khấu hao	794.067.327	794.067.327
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2024	4.143.886.543	4.143.886.543
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2024	4.807.975.784	4.807.975.784
Số dư 30/9/2024	4.013.908.457	4.013.908.457

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải nộp NSNN	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng		1.247.284.141		1.247.284.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	263.773.316	1.235.324.451	1.172.126.823	326.970.944
Thuế tài nguyên	3.575.421.544	22.139.307.199	22.474.321.345	3.240.407.398
Thuế đất, tiền thuê đất	(3.602.756.503)	6.035.207.970	2.432.451.467	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí trước bạ	1.465.876.400	3.478.480.236	3.412.969.500	1.531.387.136
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.450.546.505	11.322.481.884	11.329.965.511	1.443.062.878
Thuế khác	(137.804.607)	1.854.394.665	1.716.590.058	-
TỔNG CỘNG	2.885.547.193	47.318.480.546	42.544.424.704	7.659.603.035
Trong đó:				
Số phải nộp	6.755.617.765			7.789.112.497
Số phải thu	3.870.070.572			129.509.462

16 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2024		Trong kỳ		01/01/2024		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	979.284.745.130	979.284.745.130	1.531.643.609.245	1.502.432.609.918	950.073.745.803	950.073.745.803	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	720.112.246.626	720.112.246.626	980.047.794.904	910.768.032.636	650.832.484.358	650.832.484.358	Khoản vay có lãi suất từ 5%-6,9%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2, nhà cửa vật kiến trúc DC2.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	259.172.498.504	259.172.498.504	517.383.229.713	557.451.992.654	299.241.261.445	299.241.261.445	Khoản vay có lãi suất là 4,8-7%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam			34.212.584.628	34.212.584.628			Khoản vay có lãi suất là 5,2%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	48.744.176.000	48.744.176.000	45.829.616.000	34.072.132.000	36.986.692.000	36.986.692.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	43.744.176.000	43.744.176.000	42.079.616.000	30.322.132.000	31.986.692.000	31.986.692.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2024; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2024; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
III. VAY DÀI HẠN	175.585.554.823	175.585.554.823	64.918.293.586	45.829.616.000	156.496.877.237	156.496.877.237	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam	760.409.457	760.409.457		3.750.000.000	4.510.409.457	4.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HẾTĐ 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	174.825.145.366	174.825.145.366	64.918.293.586	42.079.616.000	151.986.467.780	151.986.467.780	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022, lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm và HĐ sửa đổi, bổ sung số 03/101/22/HĐTL/9DY ngày 20/9/2024, lãi suất cố định là 7%/năm từ ngày 20/9/2024 đến ngày 11/8/2026. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.028.028.921.130	1.028.028.921.130	1.577.473.225.245	1.536.504.741.918	987.060.437.803	987.060.437.803	
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	175.585.554.823	175.585.554.823	64.918.293.586	45.829.616.000	156.496.877.237	156.496.877.237	

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758
Lợi nhuận trong năm			(96.254.664.729)	(96.254.664.729)
Trả cổ tức			(37.067.957.400)	(37.067.957.400)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
Số dư 31/12/2023	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.153.799.941)	1.268.202.255.962
Lợi nhuận trong kỳ			(121.873.813.880)	(121.873.813.880)
Số dư 30/9/2024	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(212.027.613.821)	1.146.328.442.082